

學則說明

Giải thích về điều lệ nhà trường



請假、缺課、曠課

XIN NGHỈ PHÉP, NGHỈ HỌC (CÓ PHÉP) VÀ CÚP HỌC (KHÔNG PHÉP)

學生請假別，分為公假、事假、病假、婚假、產前假、娩假、陪產假、流產假、育嬰假、生理假、喪假及心理調適假；學生請假規則另訂之。

Các loại hình nghỉ phép của sinh viên được phân chia thành: Nghỉ phép công; Nghỉ phép riêng; Nghỉ ốm; Nghỉ kết hôn; Nghỉ **khám thai**; Nghỉ sinh con; Nghỉ chăm vợ/bạn đời sinh con; Nghỉ sảy thai; Nghỉ nuôi con nhỏ; Nghỉ **vào kinh nguyệt**; Nghỉ tang lễ; Nghỉ điều chỉnh tâm lý.

學生因故不能上課，須依照學生請假辦法請假，經核准請假者為缺課。未請假或請假未准而未上課者為曠課。學生因缺、曠課致影響課業時，學校應視其情形提供預警措施，並給予個別輔導。

Sinh viên vì lý do cá nhân không thể đến lớp phải xin nghỉ phép theo quy chế nghỉ phép của sinh viên. Trường hợp xin nghỉ phép được phê duyệt thì được tính là Nghỉ học có phép. Trường hợp chưa xin phép hoặc xin phép không được phê duyệt mà vẫn vắng mặt thì được tính là Nghỉ không phép.

Biện pháp hỗ trợ học tập: Nếu việc nghỉ học (có phép) hoặc nghỉ không phép ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, **nhà trường sẽ căn cứ vào tình hình thực tế để đưa ra** các biện pháp cảnh báo sớm **và tiến hành tư vấn/hỗ trợ** cá nhân cho sinh viên đó.

退學

Buộc thôi học

Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị buộc thôi học:

1. Không đăng ký nhập học đúng hạn hoặc hết thời hạn tạm nghỉ học mà không quay lại học.
2. Hết thời hạn **đào tạo theo quy định**, dù đã được gia hạn tối đa 2 năm theo quy định nhưng vẫn chưa hoàn thành đủ các **môn học và số** tín chỉ của khoa/ngành. Đối với sinh viên học song ngành, sau khi được gia hạn 2 năm, có thể xin gia hạn thêm 1 năm, nhưng **hết thời hạn này** vẫn chưa hoàn thành đủ các **môn học và số** tín chỉ theo quy định.
3. Điểm rèn luyện không đạt.
4. Vắng thi (**bỏ thi**) toàn bộ các môn trong kỳ thi cuối kỳ.
5. Vi phạm **ng nghiêm trọng** nội quy nhà trường và bị Hội đồng khen thưởng – kỷ luật sinh viên quyết định **xử lý bằng hình thức** buộc thôi học.
6. Không được sự đồng ý của nhà trường mà đồng thời đăng ký học tại hai trường, có hai hồ sơ sinh viên.
7. Sinh viên là người Hoa kiều, sinh viên nước ngoài, sinh viên người Mông Cổ – Tây Tạng về nước học tập, sinh viên dân tộc bản địa, con em cán bộ công tác ở nước ngoài hoặc vận động viên ưu tú (theo quy định của Bộ Giáo dục) nếu trong 2 học kỳ liên tiếp không có môn nào đạt yêu cầu.
8. **Tự nguyện xin thôi học vì lý do cá nhân (Không thuộc các trường hợp bị xử lý nêu trên)**

學生有下列情形之一者，應予退學：

- 一、逾期末註冊或休學逾期末復學者。
- 二、修業期限屆滿，依規定延長修業年限至多二年後，仍未修足所屬系組規定應修科目與學分者。選定雙主修學生於延長修業期限二年後，得申請再延長修業年限一年後，仍未修足所屬系組規定應修科目與學分者。
- 三、操行成績不及格者。
- 四、期末考試科目全部曠考者。
- 五、違反校規情節嚴重，經學生獎懲審議委員會決議退學者。
- 六、未經本校同意同時在二所學校註冊入學，持有雙重學籍者。
- 七、僑生、外國學生、海外回國升學之蒙藏生、原住民籍學生、派外人員子女學生及符合教育部規定條件之運動績優學生，連續兩學期學業成績無及格科目者。
- 八、無前列各款事由而自請退學者。



特別注意事項

Những lưu ý đặc biệt

請準時上課，如達45節曠課，將會被退學。

Vui lòng đi học đúng giờ. Nếu tự ý nghỉ học không phép đủ 45 tiết, sinh viên sẽ bị buộc thôi học.

請按時繳交學費。

Vui lòng nộp học phí đúng thời hạn.



華語文中心報告

BÁO CÁO TỪ TRUNG TÂM HOA NGỮ



依據教育部新南向產學合作國際專班規範，必須在一年級第二學期結束前，通過華語文能力測驗（TOCFL）A2（含）級以上，否則學校應逕予退學。

Căn cứ theo Quy định của Bộ Giáo dục về Chương trình chuyên ban quốc tế hợp tác học thuật – Công nghiệp Hướng Nam Mới, sinh viên bắt buộc phải đạt Kỳ thi năng lực Hoa ngữ (TOCFL) từ cấp A2 trở lên trước khi kết thúc học kỳ thứ hai của năm học thứ nhất. Nếu không đạt, nhà trường sẽ buộc thôi học.

115-1 華語課程

- (1) 正式課程：每週 5 學分 10 小時。
- (2) 輔導課程：每週 5 小時。

Các khóa học tiếng Trung – Học kỳ 1 năm học 2026

- (1) Khóa học chính thức: 5 tín chỉ và 10 giờ mỗi tuần.
- (2) Khóa học phụ đạo: 5 giờ mỗi tuần.



華語課程

Khóa học tiếng Trung

學生取得A2（含）以上華語能力證書，並不代表華語課程即可直接通過。Việc sinh viên đạt chứng chỉ năng lực Hoa ngữ từ cấp A2 trở lên không đồng nghĩa với việc sinh viên được trực tiếp công nhận qua môn/đạt môn học tiếng Trung.

☆☆ 華語課程成績將依學生出缺勤、課堂表現、作業、測驗及學習情形等綜合評量。

☆☆ Điểm số môn học tiếng Trung sẽ được đánh giá tổng hợp dựa trên: tình hình chuyên cần (đi học/ngỉ học), thái độ và biểu hiện trên lớp, bài tập về nhà, bài kiểm tra, quá trình học tập và các yếu tố liên quan khác.

學生仍須依規定正常參與課程，並達到課程及格標準；若未達及格標準，仍須依規定**重修華語課程**。

Sinh viên vẫn phải tham gia đầy đủ các khóa học theo quy định và đạt tiêu chuẩn qua môn. Nếu không đạt tiêu chuẩn, **sinh viên vẫn phải học lại môn tiếng Trung theo quy định.**



重修華語課程

Học lại khóa học tiếng Trung

畢業之前必需完成學分才能畢業

Sinh viên bắt buộc phải hoàn thành đầy đủ số tín chỉ quy định trước khi ra trường thì mới đủ điều kiện tốt nghiệp.

隨班修：只限新南向專班華語課程

Học ghép (Học cùng khóa sau): Chỉ áp dụng đối với các khóa học tiếng Trung thuộc chương trình chuyên ban Hướng Nam Mới (Tân Nam Hướng).

暑修：學校安排開設課程，需付學分錢

Học hè: Nhà trường sẽ căn cứ tình hình để mở lớp, sinh viên đăng ký học hè phải đóng học phí theo số tín chỉ.



華語程度分班

Phân lớp theo trình độ tiếng Trung

今日將進行華語快篩測驗

學生將依測驗結果及華語程度進行分班
後續也將依學生的學習狀況與學習成效
採滾動式調整

Hôm nay sẽ tiến hành kiểm tra đánh giá nhanh trình độ tiếng Trung. Sinh viên sẽ được phân lớp dựa trên kết quả kiểm tra và trình độ tiếng Trung thực tế.

Sau đó, nhà trường sẽ căn cứ vào tình hình học tập và kết quả học tập thực tế của sinh viên để tiếp tục **điều chỉnh lớp học một cách linh hoạt.**



華語課本 **Giáo trình tiếng Trung**

上課一定要有課本

課本必需是正版

不得使用影印本、翻印本或其他未經授權的教材

課本可使用二手書(練習本不行)

若學生已有二手課本，可於開學第一週攜帶至華語文中心確認是否可用

上課課本(含練習本)將由學校統一採購

Khi lên lớp, sinh viên bắt buộc phải có giáo trình.

Giáo trình phải là sách chính hãng.

Không được sử dụng bản photocopy, bản sao chép hoặc các tài liệu giảng dạy khác chưa được cấp phép.

Có thể sử dụng giáo trình cũ (không áp dụng đối với sách bài tập).

Nếu sinh viên đã có giáo trình cũ, có thể mang đến Trung tâm Hoa ngữ trong tuần đầu tiên của học kỳ để xác nhận có thể sử dụng hay không.

Giáo trình sử dụng trên lớp (bao gồm cả sách bài tập) sẽ do nhà trường thống nhất mua.



上課不遲到不早退

Không đi học muộn, không về sớm.

10分鐘內未進教室者，登記遲到

(例-8:10上課，8:20未進教室，登記遲到)

Nếu sau 10 phút kể từ khi bắt đầu tiết học mà sinh viên vẫn chưa vào lớp, sẽ được ghi nhận là đi học muộn.

(Ví dụ: Lớp học bắt đầu lúc 8:10, nếu đến 8:20 vẫn chưa vào lớp thì sẽ được ghi nhận là đi học muộn.)

超過(含)20分鐘內未進教室者，曠課1節

(例-8:10上課，8:30未進教室，登記曠課)

Nếu sau 20 phút kể từ khi bắt đầu tiết học mà sinh viên vẫn chưa vào lớp, sẽ được ghi nhận là vắng không phép 1 tiết.

(Ví dụ: Lớp học bắt đầu lúc 8:10, nếu đến 8:30 vẫn chưa vào lớp thì sẽ được ghi nhận là vắng không phép.)



上課不遲到不早退

Không đi học muộn, không về sớm.

無故缺席或早退者，登記曠課

Sinh viên vắng mặt hoặc về sớm mà không có lý do chính đáng sẽ bị tính là **cúp học** (nghỉ học không phép).

紙本簽到會註明

Trên phiếu/sổ điểm danh
bằng giấy sẽ được ghi chú rõ:

遲到學生實際到達時間

Thời gian thực tế sinh viên đến lớp
(đối với trường hợp đi muộn)

早退學生實際離開時間

Thời gian thực tế sinh viên rời lớp
(đối với trường hợp về sớm)



請假規定

Quy định về việc xin nghỉ học

- 依學校規定辦理請假手續。
- Thực hiện thủ tục xin nghỉ học theo đúng quy định của nhà trường.
- 病假：請提出醫生證明。
(無就診證明之病假，一學期僅接受最多10小時)
- **Nghỉ bệnh:** Phải cung cấp giấy xác nhận/giấy khám bệnh của bác sĩ.
(Trường hợp nghỉ bệnh nhưng không có giấy tờ chứng minh đã đi khám, mỗi học kỳ chỉ được chấp nhận tối đa **10 giờ**.)



華語考試時間

Thời gian thi tiếng Trung

- 期中考：第九週
- Thi giữa kỳ: Tuần thứ 9
- 期末考：第十八週
- Thi cuối kỳ: Tuần thứ 18



上課注意事項 Các lưu ý khi lên lớp

- 上課要專心，下課後一定要複習

Tập trung trong giờ học, sau giờ học nhất định phải ôn tập lại bài.

- 作業不遲交

Không nộp bài tập trễ (nộp bài tập đúng hạn).

- 不可以 穿拖鞋 上課

Không được mang dép lê khi đến lớp.

- 有問題勇敢發問溝通、多互動

Khi có vấn đề/thắc mắc hãy mạnh dạn đặt câu hỏi, trao đổi và tương tác nhiều hơn.

- 尊重每位同學和每位老師（教法不同）

Tôn trọng từng bạn học và từng giáo viên (do phương pháp giảng dạy của mỗi người có thể khác nhau).

- 遵守各課程的要求與規定

Tuân thủ nghiêm túc các yêu cầu và quy định của từng môn học.



華語文中心及上課教室

Trung tâm Hoa ngữ và phòng học

華語文中心：三德樓二樓

Trung tâm Hoa ngữ: Tầng 2, Tòa nhà Tam Đức (Sande)

華語文專班助理：三德樓一樓

Trợ lý chương trình chuyên ban Hoa ngữ: Tầng 1, Tòa nhà Tam Đức (Sande)

華語教室：三德樓八樓

Phòng học tiếng Trung: Tầng 8, Tòa nhà Tam Đức (Sande)



華語能力測驗報名

Đăng ký kỳ thi năng lực Hoa ngữ (TOCFL)

將安排於下學期

Kỳ thi sẽ được sắp xếp vào học kỳ sau.

由中心統一團體報名

Trung tâm Hoa ngữ sẽ đại diện đăng ký theo nhóm cho sinh viên.

報名費用每次\$1000

Lệ phí đăng ký thi: 1.000 Đài tệ/lần.

若有考到A2以上, 中心會幫學生統一申請補助

Nếu đạt trình độ từ A2 trở lên, Trung tâm sẽ hỗ trợ sinh viên đăng ký nhận trợ cấp theo hình thức tập thể.

每位學生一個等級僅補助一次

Mỗi sinh viên chỉ được nhận trợ cấp một lần cho mỗi cấp độ.



華語文能力測驗獎勵

Khen thưởng thành tích thi năng lực Hoa ngữ (TOCFL)

入學後取得各測驗等級之獎勵標準及金額如下：

級別	獎勵金額(新台幣：元) 或本校等值消費兌換券
進階級(B1)	2,000
高階級(B2)	4,000
流利級(C1)	6,000

每人每學期僅限申請乙次獎勵金補助。但已申請過獎勵金者，於新學期提出申請時 成績須高於前次申請等級，另已申請華語菁英助學金者，須高於該次申請之等級，始符合申請資格。

Mỗi sinh viên chỉ được đăng ký nhận trợ cấp khen thưởng một lần trong mỗi học kỳ. Tuy nhiên, đối với sinh viên đã từng đăng ký nhận trợ cấp khen thưởng trước đó, nếu muốn tiếp tục đăng ký vào học kỳ mới thì trình độ/kết quả thi lần này phải cao hơn cấp độ đã đăng ký ở lần trước. Tương tự, đối với sinh viên đã từng đăng ký Học bổng hỗ trợ sinh viên ưu tú tiếng Trung thì kết quả thi lần mới này cũng phải cao hơn cấp độ đã đăng ký ở lần đó thì mới đủ điều kiện đăng ký.



如有華語文學習相關問題，例如需要學習上的協助等，都可以直接至華語文中心詢問，我們會協助大家解決問題喔！

Nếu có bất kỳ vấn đề thắc mắc nào liên quan đến việc học tiếng Trung, chẳng hạn như cần tư vấn hay hỗ trợ trong học tập, các bạn có thể trực tiếp đến **Trung tâm Hoa ngữ** để trao đổi. Chúng tôi sẽ luôn sẵn sàng hỗ trợ các bạn giải quyết vấn đề/khó khăn nhé!



報告完畢！

Báo cáo đến đây là kết thúc!

希望大家都能透過華語課程持續累積語言能力
勇敢開口、多多練習，讓華語越學越好！

Hy vọng mọi người có thể không ngừng tích lũy năng lực tiếng
Trung thông qua các khóa học tiếng Trung.
Hãy mạnh dạn giao tiếp, chăm chỉ luyện tập để tiếng Trung ngày
càng tiến bộ nhé!

祝福大家華語學習順利、持續進步！
Chúc các bạn học tiếng Trung thật thuận
lợi và không ngừng tiến bộ!

